

Số: 1525/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 08 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính về quy định, quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương;

Căn cứ Quyết định 3044/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Chương trình khuyến nông thành phố Hải Phòng giai đoạn 2020-2024;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 61/TTr-SNN ngày 16/4/2020, Tờ trình số 86/TTr-SNN ngày 28/5/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố, gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp.
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.
3. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thủy sản.

(Nội dung chi tiết đính kèm tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP;
- Phòng NNTNMT;
- CV: NN, TC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Chuyền

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT ĐỐI VỚI LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT, LÂM NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

PHẦN A. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian
1	Tập huấn mô hình			
1.1	Tập huấn về kỹ thuật sản xuất trong mô hình	Lớp/điểm	01	01 ngày
1.2	Tập huấn nhân rộng mô hình (ngoài mô hình); số người/lớp ≤ 45 người	Lớp/điểm	01	≥ 02 ngày
2	Tham quan mô hình	Lớp/điểm	01	01 ngày
3	Tổng kết mô hình	Lớp/điểm	01	01 ngày
4	Tuyên truyền, nhân rộng			
4.1	Hội thảo đầu bờ	Lần/điểm	01	01 ngày
4.2	Pano/biển hiệu	Pano/điểm	01	
4.3	Tờ gấp/mô hình	Tờ	≥ 500	
5	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật	Người/ ≤ 05 ha	01	

Ghi chú: Điểm mô hình được tính trên 01 xã/ phường/thị trấn

PHẦN B. ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT**I. Mô hình trồng trọt****1. Mô hình sản xuất rau an toàn***Định mức 1ha*

TT	Cây trồng	Lượng giống		Phân bón đơn (kg)			Hoặc phân bón NPK (kg)		Phân hữu cơ sinh học (kg)	Phân bón lá (1.000đ)	Thuốc BVTV (1.000đ)	Dóc cắm, màng phủ (cây, cuộn)	Quy mô tối thiểu/mô hình (ha)	Thời gian triển khai (tháng)
		Cây (cây)	Hạt (gam)	Lân supe	Đạm ure	Kali clorua	NPK lót 5.10.3	NPK thúc 13.13.13						
1	Nhóm cây rau ăn quả													
1.1	Cà chua	25.000 - 30.000	200 -250	600	326	300	500-600	350-400	2.000	5.600	7.500	13.900 cây	3	5
1.2	Dưa hấu	14.000	500 -700	1.120	336	504			2.000	5.600	7.500	28 cuộn	3	5
1.3	Dưa lê, dưa kim, dưa bờ...	13.000-14.000	500 -700	560	280	336			2.000	5.600	7.500	28 cuộn	1	4
1.4	Dưa chuột	32.000 - 33.500	500 - 700	400	250	300			2.000	5.600	7.500	14.000 cây	3	5
1.5	Đậu các loại (đậu tương rau, đậu bắp, đậu cove, đậu đũa...)		30.000-100.000	640 - 700	278 - 304	168			2.000	4.200	3.500		1 - 3	3 - 4
1.6	Bí xanh	33.000	1.000	756	334	350			2.000	4.200	3.500		2	5
1.7	Bí đỏ	8.000	700	600	250	166			1.500	4.200	2.000		2	5

1.8	Ớt	21.000	400	303	302	400			2.000	5.600	4.000	28 cuộn	3	8
2	Nhóm rau ăn củ													
2.1	Su hào	60.000	700	333	152	142	500- 700	350- 450	1.500	4.200	3.500		2	4
2.2	Cà rốt		5.000	560	224	224			1.500	4.200	3.500		3	5
2.3	Cải củ		11.000	110	80	300			1.500	4.200	2.000		3	5
2.4	Khoai tây	1.500		560	224	196			2.000	5.500	6.000	28 cuộn	3	5
3	Nhóm rau ăn lá, ăn hoa													
3.1	Bắp cải	32.000	400	800	260	120	500 - 600	350- 400	2.000	2.000	3.500	28 cuộn	3	5
3.2	Suplơ	35.000	700	800	260	120			2.000	2.000	3.500	28 cuộn	3	5
3.3	Măng tây	22.000	500	5.090	1.820	1.052	600- 700	400-500	10.000	10.000	4.000	28 cuộn	1	12
3.4	Rau cải các loại (cải ngọt, cải ngồng, bẹ, Cải kale, bó xôi, cải làn...)		5000- 7000	560	280	336	400- 500	250-300	2.000	1.000	1.000		1	4

* Ghi chú: Có thể sử dụng các loại NPK khác có tỷ lệ tương đương

2. Sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu

Định mức 01 tấn nguyên liệu

TT	Nhóm nấm ăn	Lượng giống (kg, que, bịch/lọ)	Nguyên liệu (kg)	Đạm Sunfat, vật tư khác (kg)	Lân supe (kg)	Túi PE (30*45) (kg)	Nút, bông, chun... (kg)	Giàn giá, dụng cụ (1000đ)	Túi PE (19*38), vật tư khác (kg)	Quy mô tối thiểu/MH (tấn NL)	Thời gian triển khai (tháng)
1	Nấm mỡ	18kg	1.000	20	30					5	5
2	Nấm sò	45kg	1.000			6	6	1.000		5	9
3	Nấm rơm	12kg	1.000					500		5	2
4	Mộc nhĩ	1.500 que	1.000				8	1.500	8 kg	5	5
5	Nấm đùi gà	6-8kg	1.000	120 (cám)	40 (bột ngô)	6	6	1.000	12 (bột nhẹ)	5	8
6	Nấm Kim châm	50 lọ	1.000	260 (cám)	13	6	6	1.000	13 (bột thạch cao) 13 (đường)	5	4

3. Sản xuất rau hữu cơ

Định mức 1ha

TT	Sản xuất theo hữu cơ	Lượng phân		Vôi bột (kg)	Nguyên liệu hoặc chế phẩm BVTV (1.000đ)	Quy mô tối thiểu/mô hình (ha)	Thời gian triển khai (tháng)
		Hữu cơ sinh học (kg)	Phân bón lá sinh học (lít)				
1	Mô hình sản xuất rau ngắn ngày (1- 2 tháng): rau cải ăn lá các loại	3.500	56	840	5.000	1	3
2	Mô hình sản xuất rau ngắn ngày (2- 4 tháng): dưa hấu, dưa chuột, dưa các loại, cà chua, su hào, bắp cải, súp lơ, cà rốt, bí xanh, bí đỏ...	5.200	40	840	5.000	1	5
3	Mô hình sản xuất rau dài ngày (>6 tháng): Ớt, măng tây...	10.000	76	840	7.000	1	6-12

Ghi chú: Giống thực hiện căn cứ theo định mức áp dụng cho sản xuất rau an toàn

4. Mô hình sản xuất cây lương thực

Định mức 1ha

TT	Cây trồng	Loại giống		Phân bón đơn (kg)			Hoặc phân bón NPK (kg)		Phân hữu cơ sinh học (kg)	Phân bón lá (1.000đ)	Thuốc BVTV (1.000đ)	KH ₂ PO ₄ (gram)	GA3 (gram)	Quy mô tối thiểu/mô hình (ha)	Thời gian triển khai (tháng)
		Lượng giống (kg)	Khay mạ (khay)	Lân supe	Đạm ure	Kali clorua	NPK lót 5.10.3	NPK thúc 13.13.13							
1	Lúa chất lượng	42-50	224 - 280	550	280	150	500 - 700	400 - 600	2.000	2.000	4.500			5	5
2	Lúa lai	25-30	168 - 224	560	280	200			2.000	2.000	4.500			5	5
3	Lúa nếp	28-34		560	200	200			2.000	2.000	4.500			5	5
4	Sản xuất hạt giống (lúa lai)	Bố: 10 Mẹ: 40		550	350	250			2.000		4.500	4,5	200-250	5	5
5	Sản xuất hạt giống thuần	42-50	224 - 280	550	280	150			2.000		4.500	4,5		5	5
6	Ngô thương phẩm (ngô nếp, ngô ngọt...)	12-20		400 - 550	300 - 350	200 - 250	550 - 700	500 - 800	2.000	2.000	700			3	5
7	Khoai lang	1.400 – 1.500		400	200	200		300 - 450	2.000	5.500	700			3	5
8	Khoai sọ, khoai môn	1.200 – 1.400		600	300	250			2.000	2.000	5.500			3	5

* Ghi chú: Có thể sử dụng phân bón NPK khác có tỷ lệ tương đương

5. Mô hình sản xuất lúa theo hữu cơ

Định mức 1ha

TT	Cây trồng	Lượng giống		Phân bón		Thuốc BVTV sinh học (1000đ)	Quy mô tối thiểu/mô hình (ha)	Thời gian triển khai (tháng)
		Giống (kg)	Khay mạ (khay)	Phân hữu cơ sinh học, vi sinh (kg)	Phân bón lá sinh học, vi sinh (lít)			
1	Lúa lai	25-30	200 -220	3.000	13	3.000	5	6
2	Lúa thuần	40-50	250 -280	2.800	13	3.000	5	6

6. Mô hình sản xuất nhóm cây hoa cây cảnh

Định mức 1ha

TT	Cây trồng	Lượng giống		Phân bón đơn (kg)			Hoặc phân bón NPK (kg)	Phân hữu cơ sinh học (kg)	Phân bón lá (1.000đ)	Thuốc BVTV (1.000đ)	Vật tư khác	Quy mô tối thiểu/mô hình (ha)	Thời gian triển khai (tháng)
		Cây giống (cây)	Củ giống (củ)	Lân supe	Đạm ure	Kali clorua	NPK 13.13.13						
1	Hoa layon		300.000	2.200	560	440	350-400	11.000	6.000	5.000		1	5
2	Hoa Lily		300.000	1.000	330	290	350-400	2.500	6.000	5.000		1	4
3	Hoa Đồng tiền	60.000		2.880	1.200	720	400-450	2.000	6.000	5.000		1000m ² nhà lưới	9
4	Hoa cúc	350.000-400.000		800	300	250	350-400	2.000	6.000	5.000		1	4
5	Hoa Loa kèn		175.000	1.500	500	1.000	350-400	2.500	6.000	5.000		1	4
6	Hoa hồng	55.600		2.800	1.500	900	350-400	2.800	6.000	7.000		1	5
7	Hoa đào (cây 1-2 năm tuổi)	2.500-2.800		3.300	1.040	585	400-450	2.500	6.000	5.000		1	11

8	Hoa đồng tiền trồng chậu	80.000		3.200	1.100	625	350-400	PHC+ Giá thể: 65.000	5.000	3.000	80.000 chậu	1	4
9	Hoa lily trồng chậu	150.000		3.150	1.100	625	350-400	PHC+ Giá thể: 50.000	15.000	7.500	150.000 chậu	1	4
10	Cây quất cảnh (cây 1-2 năm tuổi)	3.400-3.800		1.200- 1.500	3.450- 4.320	9.000- 11.250	400-450	2.000	5.000	3.000		1	11
11	Hải Đường (cây 1-2 năm tuổi)	1.600-2.000		1.700- 2.500	840	560	400-450	2.500	6.000	7.000		1	11

* Ghi chú: Có thể sử dụng phân bón NPK khác có tỷ lệ tương đương

7. Mô hình sản xuất hoa lan hồ điệp quy mô công nghiệp

Định mức 1ha

TT	Cây trồng	Lượng giống (Cây)	Lượng phân (kg)			Lượng chậu (cái)			Giá thể dớn trắng (kg)			Thuốc bảo vệ thực vật, Dầu khoáng (kg/lít)		Quy mô tối thiểu/mô hình (m ²)	Thời gian triển khai (tháng)
			NPK (30- 10-10)	NPK (20- 20-20)	NPK (09-45- 15)	Chậu 1,5 inch (đường kính: 3,81 cm)	Chậu 2,5 inch (đường kính: 6,35 cm)	Chậu 3,5 inch (đường kính: 8,89 cm)	Giai đoạn trồng cây	Giai đoạn thay chậu 2,5 inch	Giai đoạn thay chậu 3,5 inch				
1	Hoa lan hồ điệp	500.000	80	250	160	500.000	500.000	500.000	6.500	8.500	12.500	60	5	1.000	12

8. Mô hình trồng cây ăn quả

Định mức 1ha

TT	Cây trồng	Giống (cây, mắt ghép) Cây	Thời kỳ	Phân bón đơn (kg)			Hoặc phân bón NPK (kg)		Phân hữu cơ sinh học (kg)	Phân bón lá (1000đ)	Thuốc BVTV (1.000đ)	Túi bao quả, vật tư khác (cái)	Quy mô tối thiểu/mô hình (ha)	Thời gian triển khai (tháng)
				Đạm Ure	Lân Supe	Kali Clorua	NPK lót 5.10.3	NPK thúc 13.13.13						
1	Cây cam, quýt	700	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	220	600	200	700-850	350-650	3.000	5.000	3.000		3	9
			Năm thứ 3	260	600	250	700-850	650- 1.000	3.000	3.000	2.000			
			Thời kỳ kinh doanh (Bắt đầu từ năm thứ 4 trở đi)	300	730	300	700-850	650- 2.000	3.000	2.000	2.000			
2	Cây bưởi	650	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	200	500	300	700-850	550-780	3.000	5.000	3.000		3	9
			Năm thứ 3	350	500	400	700-850	780- 1.050	3.000	3.000	2.000			
			Thời kỳ kinh doanh (Bắt đầu từ năm thứ 4 trở đi)	330	600	400	700-850	780- 1.650	3.000	2.000	2.000	25000		
3	Cây nhãn, vải, xoài, mít	420	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất +	150	400	120	700-850	210-450	3.000	5.000	3.000		3	9

			năm 2)											
			Năm thứ 3	200	400	280	700-850	450-630	3.000	2.000	2.000			
4	Cây thanh long	5.600	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (Năm thứ nhất)	480	1820	250	700-850	4.000-5.000	3.000	5.000	1.000	Trụ xi măng 1.200	1	9
			Năm thứ 2	960	2.680	500	700-850	8.000-10.000	6.000	3.000	2.000			
			Thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 3 trở đi	1.430	4.000	750	700-850	8.000-10.000	9.000	2.000	2.000			
5	Cây chanh leo	1.360	Năm thứ nhất và năm thứ 2	150	970	600	700-850	600-1.000	20.000	10.000	10.000	Cột bê tông: 500 cột Hoặc: cọc tre 6.500 cây; dúc cắm: 4500 cây; dây thép: 1200kg; Màng phủ: 28 cuộn	2	9
6	Cây chuối	2.200	Năm thứ nhất và năm thứ 2	600	1.000	600	700-850	1.000-1.500	3.000	3.000	5.000	Túi bao bông: 2.000 túi		
7	Cây ổi	1.100	Năm thứ nhất	300	1.300	400	700-850	500-800	3.000	5.000	5.000			
			Năm thứ 2	330	600	400	700-850	800-1.500	3.000	2.000	5.000	Túi bao quả: 25000 túi		
8	Cây đu đủ	1.700		320	1.000	420	700-850	900-1.200	3.000	2.000	2.000		1	9

9	Cây Na	850	Năm thứ nhất	320	400	240	700-850	500-800	3000	5000	2.000		3	9
			Năm thứ 2	320	400	240	700-850	800-1.200	3000	3.000	2.000			
			Năm thứ 3	400	800	320	700-850	1.200-3.000	3.000	2.000	2.000			
10	Cây Táo	420	Năm thứ nhất	150	200	120	700-850	300-450	3.000	5.000	2.000		3	9
			Năm thứ 2	150	400	120	700-850	450-650	3.000	5.000	2.000			
			Năm thứ 3	180	400	160	700-850	650-850	3.000	5.000	2.000			
			Năm thứ 2	150	400	160	700-850	450-650	3.500	5.000	3.000			
			Năm thứ 3	230	450	160	700-850	450-650	4.000	5.000	2.000			

* Ghi chú: Có thể sử dụng phân bón NPK khác có tỷ lệ tương đương

9. Mô hình cải tạo cây ăn quả

Định mức 1ha

TT	Cây trồng	Giống (cây, mắt ghép) Cây	Thời kỳ	Phân bón đơn (kg)			Hoặc phân bón NPK (kg)		Phân hữu cơ sinh học, vi sinh (kg)	Phân bón lá (1000đ)	Thuốc BVTV (1.000đ)	Túi bao quả, vật tư khác (cái)	Quy mô tối thiểu/mô hình (ha)
				Đạm Ure	Lân Supe	Kali Clorua	NPK lót 5.10.3	NPK thúc 13.13.13					
1	Cây nhãn, vải, xoài	24.000 mắt	Năm thứ nhất	120	330	100	700-830	210-450	3.000	5.000	2.000	Dây ghép 6- 8 kg	3
			Năm thứ 2	150	400	160	700-830	450-630	3.500	5.000	2.000		
			Năm thứ 3	230	450	160	700-830	450-465	4.000	5.000	2.000		
2	Cây thanh long			550-650	1900-2200	300-400	700-830	6.000-7.000	6.000	3.000	5.000	Đèn chiếu sáng 1.000-1.800 bóng	1
3	Cây mít	1680 mắt		155-160	400	150-200	700-830	250-500	3.000	5.000	1.000		3

10. Mô hình trồng cây dược liệu, cây công nghiệp

Định mức 01 ha

TT	Cây trồng	Giống (Cây)	Thời kỳ	Phân bón đơn (kg)			Hoặc phân bón NPK (kg)		Phân hữu cơ sinh học (kg)	Phân bón lá (1000đ)	Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000đ)	Quy mô tối thiểu/mô hình (ha)	Thời gian triển khai (tháng)
				Đạm Ure	Lân Supe	Kali Clorua	NPK lót 5.10.3	NPK 13.13.13						
1	Cây Đinh lăng	44.000	Năm thứ nhất	300	500	110	400-500	200-250	3000	5000	1000	2.000	2	12
			Năm thứ 2	500	800	230	400-500	250-300	3000	2000	1000	3.000		
			Năm thứ 3	860	1200	460	400-500	250-300	3000	2000	1000	1.000		
2	Cây hoa cúc dược liệu	30.000		200	350	200	400-500	250-300	2000	3.000	840	3.000	3	9
3	Cây thuốc Lào	22.000		220	420	220	400-500	380-450	3000	3000		2000	1	7

* Ghi chú: Có thể sử dụng phân bón NPK khác có tỷ lệ tương đương

II. Mô hình lâm nghiệp

Định mức 01 ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức			Yêu cầu về kỹ thuật
			Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	
1	Keo tai tượng					
	Cây trồng mới: 1.660 cây + Cây trồng dặm (10%): 166 cây	Cây	1.830			- Cây giống: từ 2- 3 tháng tuổi, chiều cao 20-25 cm, đường kính gốc: 0,2-0,3 cm; sạch sâu bệnh - Mật độ trồng: 1.660 cây/ha. Cây x cây: 2 m, hàng x hàng 3 m. - Tỷ lệ cây sống đạt $\geq 85\%$
	Phân NPK (0,2 kg/cây)	Kg	350	350	350	
2	Bần chua					
	Cây trồng mới + Cây trồng dặm (10%)	Cây	2.200	200	100	- Cây giống: 11-18 tháng tuổi, chiều cao cây tối thiểu 1m, đường kính gốc tối thiểu 1,5 cm; sạch sâu bệnh. - Mật độ trồng: 2.000 cây/ha. - Tỷ lệ cây sống đạt $\geq 85\%$.
	Phân phân bón	Kg	0	0	0	
3	Phi lao					
	Cây trồng mới: 2.500 cây; cây trồng dặm (10%): 250 cây	Cây	2.750			- Cây giống: 4-6 tháng tuổi, chiều cao cây tối thiểu 50-80 cm; đường kính gốc: 0,25-0,3 cm; sạch sâu bệnh - Mật độ trồng: 2.500 cây/ha. Hàng x hàng: 2m; cây x cây: 2 m - Tỷ lệ cây sống đạt $\geq 85\%$.
	Phân NPK (0,2 kg/cây)	Kg	500	500	500	
4	Tre Bát độ					
	Cây trồng mới: 500 cây + Cây trồng dặm (10%): 50 cây	Cây	550			- Cây giống: hom giống dài 25-30 cm; đường kính thân từ 15-2 cm; gốc có đủ hệ rễ thứ cấp. - Mật độ trồng: 500 cây/ha - Tỷ lệ cây sống đạt $\geq 85\%$.
	Phân NPK (0,3 kg/cây)	Kg	150	150	150	

III. Mô hình chế biến, bảo quản nông sản, sản phẩm chăn nuôi

Định mức 01 kho lạnh

TT	Tên mô hình	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức tối thiểu	Ghi chú
1	Kho lạnh bảo quả nông sản	- Kho lạnh nhiệt độ duy trì: $0-4^{\circ}\text{C}$ - Kích thước kho tối thiểu: $\geq 50 \text{ m}^3$ - Vỏ kho: Bảo ôn 6 mặt. Có thể đứng độc lập, không cần tường bao xung quanh. Tháo dỡ, lắp đặt vị trí khác dễ dàng. - Cửa kho: Bằng Inox 02 mặt, loại cánh bản nề mở - Hệ thống làm lạnh: máy ném dàn ngưng; dàn mặt lạnh - Thiết bị kho lạnh kèm: Đồng hồ hiển thị nhiệt độ; Zowle hành trình phá băng tự động; hệ thống cảm biến tự động; đầu nhiệt bảo vệ hệ thống máy; khởi động từ chạy dàn lạnh, dàn nóng	tấn/kho lạnh	20	

IV. Mô hình ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất trồng trọt

1. Mô hình cơ giới hóa đồng bộ sản xuất lúa (Quy mô tối thiểu $\geq 20\text{ha}$ /mô hình)

Định mức 01 mô hình

TT	Hạng mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức tối thiểu	Ghi chú
1	Máy làm đất	Công suất $\geq 24\text{HP}$	Chiếc	01	Tỷ lệ máy làm đất : máy cấy : máy gặt : 1:2:1
2	Máy cấy	Công suất $\geq 3,5 \text{ CV}$, cấy 4 hàng hoặc 6 hàng	Chiếc	02	
3	Máy phun thuốc BVTV	Động cơ: 5,5 HP; Bình đựng 100 lít	Chiếc	01	
4	Máy gặt đập liên hợp	Công suất $\geq 35 \text{ HP}$; Hàm cắt $\geq 1600\text{mm}$	Chiếc	01	
5	Giàn gieo hạt tự động	Năng suất ≤ 800 khay/giờ	Chiếc	01	
6	Khay gieo mạ	Kích thước: Dài 60 cm x rộng 30 cm x cao 3,5 cm. Chất liệu: chất liệu nhựa	Chiếc	4.440	

2. Mô hình cơ giới hóa rau màu (Quy mô tối thiểu 5ha/mô hình)

TT	Hạng mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Định mức tối thiểu
1	Máy làm đất, lên luống	Công suất $\geq 24\text{HP}$	Chiếc	01
2	Máy phun thuốc BVTV	Động cơ: 5,5 HP; bình đựng 100 lít; hoặc bình điện 12V; động cơ 1 HP	Chiếc	≥ 01
3	Máy gieo, trồng rau màu	Công suất $\geq 24\text{HP}$	Bộ	01
4	Khay gieo hạt	- Kích thước: dài 50 cm x rộng 30 cm x dày 5 cm - Chất liệu: xốp	Chiếc	1.800
5	Máy thu hoạch rau màu	Công suất $\geq 25\text{HP}$	Chiếc	01

V. Mô hình ứng dụng công nghệ cao

1. Định mức lắp đặt xây dựng cho nhà lưới trồng rau màu

Định mức 01ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
1	Thép uốn khung vòm nhà lưới (Tuýt mạ kẽm ϕ : 25,4 – 27 mm; dày 1,2 mm)	m	17.000
2	Nẹp lưới (rộng 3 cm; dày 1,5m) + Zic zac nẹp lưới	m	7.000
3	Ống kẽm ϕ 34 mm (ghim chân cột nhà lưới)	m	1.500
4	Cấp lựa 4 giằng các khung thép	m	2.200
5	Căng cáp (khớp thép có zen tăng cáp)	cái	120
6	Lưới chống côn trùng (45 lổ/cm ² ; 65 lổ/cm ² ; 100 lổ/cm ² ; 200 lổ/cm ²) (có độ bền tối thiểu 03năm)	m ²	18.000
7	Cửa ra vào bằng hộp mạ kẽm; 02 lớp lưới chống côn trùng/cánh,	bộ	20
8	Chi tiết lắp ráp: khóa nẹp, khóa 2 ống, khóa 3 ống, nệm, quai ống, khóa chéo, mắt bảo, nối nẹp, nối đỉnh, nối thẳng...	bộ	1

2. Định mức hệ thống tưới cho các loại cây trồng

Định mức 01ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng
I	Hệ thống tưới phun mưa cho rau màu		
1	Bộ điều khiển trung tâm: Tủ điện; bộ hẹn giờ chu kỳ; hệ thống atomat ...	Bộ	01
2	Trạm bơm (nguồn cung cấp nước): Máy bơm; bình chứa; thiết bị lọc; van khóa...	Bộ	01
3	Hệ thống ống trục, nhánh cấp 1, nhánh cấp 2	Hệ	01
4	Béc tưới, đầu dầu nối bec tưới (Béc tưới loại bán kính 02 m)	Cái	256
II	Hệ thống tưới phun mưa cho cây ăn quả		
1	Bộ điều khiển trung tâm: Tủ điện; bộ hẹn giờ chu kỳ; hệ thống atomat ...	Bộ	01
2	Trạm bơm (nguồn cung cấp nước): Máy bơm; bình chứa; thiết bị lọc; van khóa...	Bộ	01
3	Hệ thống ống trục, nhánh cấp 1, nhánh cấp 2	Hệ	01
4	Béc tưới, đầu dầu nối bec tưới	Cái	400
III	Hệ thống tưới nhỏ giọt		
1	Bộ điều khiển trung tâm: Tủ điện; bộ hẹn giờ chu kỳ; hệ thống atomat ...	Bộ	01
2	Trạm bơm (nguồn cung cấp nước): Máy bơm; bình chứa; thiết bị lọc; van khóa...	Bộ	01
3	Hệ thống ống trục, nhánh cấp 1, nhánh cấp 2	Hệ	01
4	Dây tưới nhỏ giọt $\varnothing$ 6 - 16 mm	m	14.000
IV	Khung vòm che thấp		
1	Sắt $\varnothing$ 6 làm khung vòm che	m	13.000
2	Nilon trắng; lưới trắng; lưới đen che khung vòm sắt	m	20.000
3	Dây thép giằng khung vòm tre	m	2.000
4	Sắt $\varnothing$ 12 căng đầu luống	m	200
V	Màng phủ nông nghiệp		
1	Màng phủ nông nghiệp rau màu	cuộn	28-35
2	Màng phủ nông nghiệp cây ăn quả	cuộn	35-40

3. Mô hình trồng dưa vằn lưới, dưa vàng, dưa chuột, cà chua trồng nhà lưới, nhà kính

Định mức 01ha

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức kỹ thuật		
			Dưa vằn lưới; dưa vàng ...	Dưa chuột	Cà chua
1	Cây giống	cây	30.000	30.000	30.000
	Hạt giống	g	750	750	250
2	Vật tư, phân bón				
2.1	Phân bón				
-	Vôi bột	kg	500	500	500
-	Phân bón vi sinh, hữu cơ	kg	3.000	3.000	5000
-	NPK 15:15:15	kg	800	950	1000
-	Lân super	kg	400	400	600
-	KNO ₃	kg	50	50	100
-	Phân bón lá	1.000 đ	500	500	1.000
-	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	1000	1.500
2.2	Vật tư				
	Túi bầu trồng cây loại 2 mẫu (Kích thước: 40x40 cm)	kg	800	800	800
	Dây quấn đỡ cây (loại 1000m/cuộn)	Cuộn	30	30	35

VI. Mô hình cửa hàng giới thiệu sản phẩm

Định mức 01 của hàng

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức tối đa
1	Pano, biển hiệu	bộ	1
2	Tờ gấp giới thiệu sản phẩm	Tờ	10.000
3	Quầy giao dịch	Quầy	1
4	Điều hòa cây	Cái	1
5	Camera giám sát, cảm biến khách hàng	Bộ	1
6	Tủ đông trưng bày sản phẩm (tủ ngang)	Cái	02
7	Tủ mát trưng bày sản phẩm (tủ đứng)	Cái	02
8	Máy hút chân không	Cái	01
9	Máy in mã vạch	Cái	01
10	Máy đọc mã vạch	Cái	01
11	Phần mềm bán hàng	Phần mềm	01
12	Cân điện tử	Cái	01
13	Giá khay kệ bày hàng	Bộ	01
14	Máy test nhanh dư lượng phân đạm	Cái	01
15	Máy test nhanh pH sản phẩm	Cái	01

VI. Mô hình hỗ trợ truy xuất nguồn gốc sản phẩm an toàn thực phẩm

Định mức 01 điểm mô hình/cơ sở sản xuất

TT	Hạng mục	Định mức
I	Hỗ trợ truy xuất nguồn gốc sản phẩm	
1	Thiết kế mới hoặc nâng cấp mẫu bao bì, nhãn mác: thiết kế logo, triết lý thương hiệu... (01 lần).	01 bộ
2	In ấn tem nhãn hàng hóa có truy xuất nguồn gốc: in tem nhãn sản phẩm; tem QR Code (01 lần)	20.000 cái
3	Sản phẩm để làm bao bì bằng vật liệu thân thiện môi trường (01 lần)	
-	Túi đựng sản phẩm bằng vật liệu thân thiện môi trường (01 lần)	500-600 kg
-	Hộp đựng sản phẩm bằng giấy carton	3.000 -3.300 hộp
II	Hỗ trợ chứng nhận VietGAP	
4	Chứng nhận sản phẩm	≤ 21 triệu đồng

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

PHẦN A. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian
1	Tập huấn mô hình			
1.1	Tập huấn về kỹ thuật sản xuất trong mô hình	lớp/điểm	01-02	01 ngày
1.2	Tập huấn nhân rộng mô hình (ngoài mô hình); số người/lớp ≤ 45 người	lớp/điểm	01	≥ 02 ngày
2	Tuyên truyền, nhân rộng mô hình			
2.1	Tham quan mô hình	lần	01	01 ngày
2.2	Biển hiệu, biển báo mô hình	chiếc/hộ	01	
3	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật mô hình	người/điểm	01	Phù hợp với thời gian triển khai mô hình
4	Tổng kết mô hình	lần/điểm	01	01 ngày

Ghi chú: Điểm mô hình được tính trên 01 xã/ phường/thị trấn

PHẦN B. ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT

1. Mô hình chăn nuôi gà, vịt, ngan thương phẩm (Định mức 01 con)

TT	Đối tượng	Thời gian nuôi (tháng)	Quy mô		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		Vắc xin (liều, loại)	Hóa chất pha loãng (lít)	Thuốc thú y (lọ, gói/điểm)	Chế phẩm sinh học bổ sung TA(kg)	Chế phẩm phun chuồng nuôi pha loãng (lít/con)	Chỉ tiêu kỹ thuật		
			Con/hộ	Con/điểm	Giai đoạn 1 (Protein; TA)	Giai đoạn 2 (Protein; TA)						Tỷ lệ nuôi sống	KL xuất chuồng (kg)	TTTA/kg tăng trọng (kg)
1	Gà lông màu													
1.1	Gà lông màu nhập nội	2,5	≥ 1000	≤ 10.000	$\geq 20\%$; 0,8kg	$\geq 17\%$; 5,2kg	7 liều; (2) Gum; 2) ND-IB; 1) New; (1) đậu, (1) cúm GC	0,5	300	0,03	0,1	$\geq 93\%$	$\geq 2,2$	$\leq 2,7$
1.2	Gà lông màu lai	3 – 3,5	≥ 1000	≤ 10.000	$\geq 20\%$; 0,7kg	$\geq 17\%$; 4,5kg	7 liều; (2) Gum; 2) ND-IB; 1) New; (1) đậu, (1) cúm GC	0,5	300	0,03	0,1	$\geq 93\%$	$\geq 1,6$	$\leq 2,9$
1.3	Gà lông màu nội	4	≥ 1000	≤ 10.000	$\geq 20\%$; 0,5 kg	$\geq 17\%$; 4,4kg	7 liều; (2) Gum; 2) ND-IB; 1) New; (1) đậu, (1) cúm GC	0,5	300	0,03	0,1	$\geq 90\%$	$\geq 1,4$	$\leq 3,5$
2	Vịt													
2.1	Vịt hướng thịt	02	≥ 1000	≤ 10.000	$\geq 20\%$; 1,6 kg	$\geq 18\%$; 7kg	4 liều; (2) Dịch tả; (1) viêm gan (1) cúm GC	0,5	300	0,04	0,1	$\geq 90\%$	$\geq 3,2$	$\leq 2,7$
2.2	Vịt kiêm dụng	2,5	≥ 1000	≤ 10.000	$\geq 20\%$; 1,0kg	$\geq 8\%$; 4,4kg	4 liều; (2) Dịch tả; (1) viêm gan (1)	0,5	300	0,03	0,1	$\geq 90\%$	$\geq 1,8$	$\leq 3,0$

							cúm GC							
3.3	Vịt biển	2,5	≥ 1000	≤ 10.000	$\geq 20\%$; 1,2 kg	$\geq 18\%$; 6,0 kg	4 liều; (2) Dịch tả; (1) viêm gan (1) cúm GC	0,5	300	0,035	0,1	$\geq 90\%$	$\geq 2,6$	$\leq 2,5$
3	Ngan thịt (ngan pháp)	2,5	≥ 200	≤ 3.000	$\geq 20\%$; 1,4kg	$\geq 18\%$; 8,0 kg	4 liều; (2) Dịch tả; (1) viêm gan (1) cúm GC	0,5	300	0,05	0,1	$\geq 90\%$	Trống $\geq 4,0$ kg/con; mái $\geq 2,5$ kg/con;	$\leq 2,9$

Ghi chú:

- Thời gian triển khai mô hình 4 tháng
- Giai đoạn 1: Đối với gà từ 0-21 ngày tuổi; vịt từ 0-28 ngày tuổi.
- Giai đoạn 2: Đối với gà 22 đến xuất chuồng; vịt, ngan từ 29 đến xuất chuồng.

2. Mô hình chăn nuôi gà, vịt sinh sản (Định mức 01 con)

TT	Đối tượng	Thời gian nuôi (tháng)	Quy mô		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Vắc xin (liều, loại)	Hóa chất pha loãng (lít)	Thuốc thú y (lọ, gói/điểm)	Chế phẩm sinh học (kg/con)	Chế phẩm phun trong chuồng nuôi pha loãng (lít/con)	Chỉ tiêu kỹ thuật		Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ
			Con/hộ	Con/điểm	Giai đoạn 1 (Protein; TA)	Giai đoạn 2 (Protein; TA)	Giai đoạn 3 (Protein; TA)						Tỷ lệ vào đẻ (%)	NS trứng/mái	
1	Gà sinh sản														
1.1	Gà SS hướng thịt	18	≥ 1000 con	≤ 10.000 con	≥ 20%; 2,2 kg	≥ 15%; 10,50	≥ 17%; 24,0 kg	14 liều; (3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2)	2,5	300	0,2	0,3	≥ 80% so với 01 ngày tuổi	≥ 160 quả/ 48 tuần	≤ 2%/ tháng

								Cúm GC							
1.2	Gà SS hướng trứng	18	$\geq$ 1000 con	$\leq$ 10.000 con	$\geq 20\%$; 1,8 kg	$\geq 15\%$; 8 kg	$\geq 17\%$; 20,0 kg	14 liều; (3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC	2,5	300	0,15	0,3	$\geq 80\%$ so với 01 ngày tuổi	≥ 200 quả/ 48 tuần	$\leq 2\%$ / tháng
2	Vịt sinh sản														
2.1	Vịt SS hướng trứng	18	$\geq$ 1000 con	$\leq$ 10.000 con	$\geq 18\%$; 3,50 kg	$\geq 14\%$; 6,50 kg	$\geq 18\%$; 27,0 kg	8 liều; (3) Dịch tả; (1) viêm gan (2) cúm GC, (2) Tụ huyết trùng	1,50	300	0,2	0,3	$\geq 80\%$ so với 01 ngày tuổi	≥ 250 quả/ 52 tuần	$\leq 2\%$ / tháng
2.2	Vịt SS hướng thịt	18	$\geq$ 1000 con	$\leq$ 10.000 con	$\geq 20\%$; 6 kg	$\geq 15\%$; 16 kg	$\geq 18\%$; 37,0 kg	8 liều; (3) Dịch tả; (1) viêm gan (2) cúm GC, (2) Tụ huyết trùng	1,50	300	0,3	0,3	$\geq 80\%$ so với 01 ngày tuổi	≥ 180 quả/ 52 tuần	$\leq 2\%$ / tháng

Ghi chú:

- Định mức 01 máy ấp nở/1.000 gà, vịt sinh sản
- Thời gian triển khai 18 tháng/mô hình
- Giai đoạn 1: Gà 0-42 ngày tuổi; Vịt 0- 56 ngày tuổi.
- Giai đoạn 2: Gà 43 -140 ngày tuổi; Vịt 57 – 140 ngày tuổi
- Giai đoạn 3: Gà 141- 315 ngày tuổi; Vịt 141 - 315 ngày tuổi.

3. Mô hình chăn nuôi lợn, dê, thỏ thương phẩm và bò vỗ béo (Định mức 01 con)

TT	Đối tượng	Thời gian nuôi (tháng)	Quy mô		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (Protein; TA)	Vắc xin (liều, loại)	Hóa chất pha loãng (lít)	Thuốc thú y (lọ, gói/ điểm)	Chế phẩm sinh học (kg)	Chỉ tiêu kỹ thuật		Chỉ tiêu khác	Thời gian triển khai (tháng)
			Con/ hộ	Con/ điểm						KL xuất chuồng	TTTA/ kg tăng trọng		
1	Lợn lai, ngoại	5	≥30	≤500	14-18%; 234 kg	6 (dịch tả; phó thương hàn; đóng dấu lợn; tụ huyết trùng; LMLM; tai xanh)	20	300	1,38	≥ 100 kg	≤ 2,8 kg	- Giống lợn ≥28 ngày tuổi; Khả năng tăng trọng ≥600 g/ngày.	6
2	Lợn rừng	7	≥10	≤300	14 – 18%; 195 kg	03 (dịch tả; LMLM, tai xanh)	15		0,5	- Con cái: ≥ 30kg - Con đực ≥ 50kg	≤ 4kg	- Khối lượng lợn giống ≥ 10kg; Khả năng tăng trọng ≥ 150 g/con/ngày.	8
3	Bò vỗ béo	03	≥ 05	≤ 100	≥16%; 270kg	04 liều; (02 THT, 02 LMLM)	15	Thuốc tẩy KST: 03 liều (SLG, nội - ngoại KST)	0,75			- Khả năng tăng khối lượng cơ thể: (g/con/ngày): Bò loại thái ≥ 750; bò nuôi thịt ≥ 850	4
4	Dê lai, dê ngoại	18	≥20	≤ 400	14%; 24kg	3 (Tụ huyết trùng, LMLM, đậu dê)	15	Tăng đá liếm: 01	0,12	dê cái ≥ 40 kg, dê đực ≥ 65 kg		- Khối lượng dê giống: ≥10 kg/con. - Khả năng tăng khối lượng dê cái ≥80 g/con/ngày; dê đực ≥175 g/con/ngày	18
5	Thỏ lai, thỏ ngoại	3	≥50	≤ 1.000	15%; 7,8 kg	1 (Bại huyết)	15	200	0,05	≥ 2,2kg		- Khối lượng thỏ giống ≥ 0,6 kg; tỷ lệ sống ≥ 86%	4

4. Mô hình nuôi lợn sinh sản (Định mức 01 con)

TT	Đối tượng	Thời gian nuôi (tháng)	Quy mô		Khối lượng con giống (kg)	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (Protein; TĂ)	Vắc xin (liều, loại)	Hóa chất pha loãng (lít)	Thuốc thú y (lọ, gói/điểm)	Chế phẩm sinh học (kg/con)	Chỉ tiêu kỹ thuật		Chỉ tiêu khác	Thời gian triển khai (tháng)
			Con/hộ	Con/điểm							Khối lượng cái hậu bị (kg)	Tuổi đẻ lứa đầu (ngày tuổi)		
1	Lợn nái ngoại, lai	18	≥ 5	≤ 200	50	- Hậu bị: 13-15%; 218 kg - Lợn chửa: Pr 14 – 16%; 285kg	12 liều (02 dịch tả, 02 PTH, 02 THT, 02 đóng dấu; 01 suyễn; 02 LMLM; 01 tai xanh)	20	300	2,5	≥ 50	≤ 355	- KL lợn con sơ sinh: lợn ngoại $\geq 1,2$ kg/con; lợn lai $\geq 0,8$ kg/con - Số con cai sữa lứa 1: $\geq 8,0$ con/lứa - Số con cai sữa lứa 2: $\geq 8,5$ con/lứa	12
2	Lợn rừng sinh sản	18	≥ 5	≤ 100	20	- Hậu bị: 13-15%; 100 kg. - Lợn chửa: Pr 14-16; TA 120kg	12 liều (02 dịch tả, 02 PTH, 02 THT, 02 đóng dấu; 01 suyễn; 02 LMLM; 01 tai xanh)	15	300	0,6	≥ 35	≤ 365	Số con/lứa ≥ 8 , trọng lượng sơ sinh $\geq 0,5$ kg/con	12
3	Lợn đực sinh sản	18	≥ 1	≤ 10	90	Pr 15-18; TA 720kg	9 liều (4) Các bệnh đỏ, (1) Parvo, (1) Lepto, (1) Suyễn, (1) LMLM, (1) Tai xanh	20		3,6	Giống ban đầu Lợn đực ≥ 90		Tuổi bắt đầu khai thác ≥ 10 tháng 1 đực TTNT cho ≥ 200 cái/năm	18

Ghi chú:

- Đối với lợn nái ngoại, nái lai: TTNT: 2 liều

- Đối với lợn đực sinh sản: Trứng gà sống 300 quả; dụng cụ kiểm tra đánh giá tinh dịch: 1 bộ; dụng cụ bảo tồn tinh dịch 1 bộ

5. Mô hình dê sinh sản và thỏ (Định mức 01 con)

TT	Đối tượng	Thời gian nuôi (tháng)	Quy mô		Khối lượng giống (kg)	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (Protein; TA)	Vắc xin (liều, loại)	Hóa chất pha loãng (lít)	Thuốc thú y (lọ, gói/điểm)	Chế phẩm sinh học (kg/con)	Vật tư khác	Chỉ tiêu kỹ thuật		Thời gian triển khai (tháng)
			Con/hộ	Con/điểm								Tuổi đẻ lứa đầu (tuần tuổi)	Chỉ tiêu khác	
1	Dê nội, dê ngoại	18	≥ 10 cái 1 đực	≤ 400	Dê cái 20 kg; Dê đực 30 kg	-Dê đực 24 kg; -Dê cái chưa lứa đầu 18kg	5 (2 tụ huyết trùng; 2 LMLM; 1 đậu dê)	15	300	0,18	Tàng đá liếm: 01	≤ 390 ngày	KL sơ sinh: Dê lai ≥ 1,6kg/con; dê ngoại ≥ 2kg/con	12
2	Thỏ lai, thỏ ngoại	12	≥ 50	≤ 500	1,6-1,8	Pro ≥ 16%; TA 7,2-7,8 kg	2 (bại huyết)	15	100	0,3		≤ 220 ngày	Số con cai sữa/cái/năm ≥ 25	12

6. Mô hình thụ tinh cải tạo bò (Định mức 01 con)

TT	Đối tượng	Thời gian nuôi (tháng)	Quy mô		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (Protein, TA)	Vắc xin (liều, loại)	Hóa chất pha loãng (lít)	Thuốc thú y (lọ, gói/điểm)	Chế phẩm sinh học (kg/con)	Vật tư khác	Chỉ tiêu kỹ thuật	Thời gian triển khai (tháng)
			Con/hộ	Con/điểm								
1	Cải tạo đàn bò	12	≤ 20	≤ 100	Pr: ≥ 14%; 240kg	04 liều; (THT, LMLM)	15	10	2	Tinh đông lạnh: 02 liều; Nitor lỏng: 02 lít; găng tay, ống gen: 02 bộ; tàng đá liếm 5kg; 01 bình Nitor 3,5 lít, 01 súng bắn tinh	Khối lượng bò giống lai (BBB, bò lai khác) ≥ 28kg/con;	12

7. Mô hình chăn nuôi ong lấy mật (Định mức 01 đàn ong)

TT	Đối tượng	Thời gian nuôi (tháng)	Quy mô		Thức ăn		Tầng chân (cái)	Thùng quay mật (cái)	Máng cho ong ăn (cái)	Bộ dụng cụ nhân đàn	Chỉ tiêu kỹ thuật	Thời gian triển khai (tháng)
			Đàn/hộ	Đàn/điểm	Đường (kg)	Phấn hoa (kg)						
1	Ong ngoại giống (bao gồm cả thùng)	10	≤ 100	≤ 1.000	30	0,3	10	01	01	01 bộ (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Năng suất mật ≥ 38 kg/đàn/năm; cầu/đàn ≥ 7 ; năng suất phấn hoa ≥ 03 kg/đàn/năm; hệ số nhân đàn $\geq 1,3$ đàn/năm	11

8. Mô hình phòng, trị bệnh tổng hợp cho gà và lợn thương phẩm (Định mức 01 con)

TT	Đối tượng	Thời gian nuôi (tháng)	Quy mô		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		Vắc xin (liều, loại)	Hóa chất pha loãng (lít)	Thuốc thú y (lọ, gói/điểm)	Chế phẩm sinh học (kg)	Thuốc tẩy KST dự phòng/điểm (liều)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Thời gian triển khai (tháng)
			Con/hộ	Con/điểm	Giai đoạn 1 (Protein; TA)	Giai đoạn 2 (Protein; TA)							
1	Gà lông màu nhập nội	2,5	≥ 1000	≤ 10.000	≥ 20 ; 0,8kg	$\geq 17\%$; 5,2kg	7 liều; (2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) đậu, (1) cúm GC	0,5	300	0,03	500	Tỷ lệ nuôi sống $\geq 93\%$; KL xuất chuồng $\geq 2,2$ kg; tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng $\leq 2,8$ kg; tỷ lệ vật nuôi được bảo hộ $\geq 95\%$; Tỷ lệ hộ, cơ sở an toàn dịch bệnh $\geq 95\%$	3,5
2	Gà lông màu lai	3 – 3,5	≥ 1000	≤ 10.000	$\geq 20\%$; 0,7kg	$\geq 17\%$; 4,5kg	7 liều; (2) Gum; (2) ND -	0,5	300	0,03	500	Tỷ lệ nuôi sống $\geq 93\%$; KL xuất chuồng $\geq 1,6$ kg;	4-4,5

							IB; (1) New; (1) đâu, (1) cúm GC					Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng $\leq 3,0$ kg; Tỷ lệ vật nuôi được bảo hộ $\geq 95\%$; Tỷ lệ hộ, cơ sở an toàn dịch bệnh $\geq 95\%$	
3	Lợn ngoại nuôi thịt	4	≥ 30	≤ 1000	16 – 18%; 235 kg		14 liều; Tụ Dấu, Dịch tả, Thương hàn, LMLM, Tai xanh, suyễn (2 lần)	50	300	1,2	500	- Giống ngoại (35 ngày tuổi) ≥ 10 kg/con; - Giống lai Móng cái (45 ngày tuổi) ≥ 7 kg/con; - Giống nội khác (45 ngày tuổi) ≥ 6 kg/con; - Tỷ lệ vật nuôi được bảo hộ $\geq$ 95% - Tỷ lệ hộ, cơ sở an toàn dịch bệnh $\geq 95\%$	5
4	Lợn lai nuôi thịt	4	≥ 30	≤ 1000	16 – 18%; 236		14 liều; Tụ Dấu, Dịch tả, Thương hàn, LMLM, Tai xanh, suyễn (2 lần)	50	300	1,2	500		5
5	Lợn nội nuôi thịt	4	≥ 30	≤ 1000	16 – 18%; 200		14 liều; Tụ Dấu, Dịch tả, Thương hàn, LMLM, Tai xanh, suyễn (2 lần)	50	300	1,1	500		5

Ghi chú: Mỗi điểm hỗ trợ gồm:

- 01 bộ (Xi lanh tiêm, panh, kéo, dụng cụ phun khử trùng, bảo hộ...); 01 chiếc tủ bảo quản.
- Vôi bột: Lợn 10 kg/con lợn; gà 05 kg/con; thuốc kháng sinh tổng hợp (10% số lợn tham gia).

9. Mô hình phòng, trị bệnh tổng hợp cho gà và lợn sinh sản (Định mức 01 con)

TT	Đối tượng	Thời gian triển khai (tháng)	Quy mô		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Vắc xin (liều, loại)	Hóa chất pha loãng (lít)	Thuốc thú y (lọ, gói/điểm)	Chế phẩm sinh học (kg/con)	Thuốc tẩy KST dự phòng/điểm (liều)	Vôi bột, vật tư khác (kg/con);	Chỉ tiêu kỹ thuật
			Con/hộ	Con/điểm	Giai đoạn 1 (Protein; TA)	Giai đoạn 2 (Protein; TA)	Giai đoạn 3 (Protein; TA)							
1	Lợn nái ngoại, lai	18	≥ 5	≤ 200	13-15%; 218 kg	14 – 16%; 285kg		14 liều; Tụ Dấu, Dịch tả, Thương hàn, LMLM, Tai xanh, Suyễn (2 lần)	20	300	- Ngoại: 1,1 - Lai: 0,6	500	TTNT: 2 liều/nái Vôi bột: 10 kg/con; Thuốc kháng sinh tổng hợp (10% số lợn tham gia)	- Khối lượng cái hậu bị ≥ 50 kg. - Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 48/tuần tuổi - KL lợn con sơ sinh: lợn ngoại $\geq 1,2$ kg/con; lợn lai $\geq 0,8$ kg/con. - Số con cai sữa lứa 1: $\geq 8,0$ con/lứa. - Số con cai sữa lứa 2: $\geq 8,5$ con/lứa. - Tỷ lệ vật nuôi được bảo hộ $\geq 95\%$ - Tỷ lệ hộ, cơ sở an toàn dịch bệnh $\geq 95\%$.
2	Gà SS hướng thịt	18	≥ 1.000 con	≤ 10.000 con	$\geq 20\%$; 2,2 kg	$\geq 15\%$; 10,50	$\geq 17\%$; 24,0kg	14 liều; (3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC	2,5	300	0,2	500	Vôi bột: 1 kg; Thuốc kháng sinh tổng hợp (10% số gà tham gia);	- TL sống đến lúc đẻ $\geq 90\%$ - NS trứng/mái: ≥ 160 quả - Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$/tháng - Tỷ lệ vật nuôi được

10. Mô hình xử lý chất thải chăn nuôi lợn

TT	Đối tượng	Thời gian triển khai (tháng)	Quy mô		Hệ thống 4 ngăn xử lý chất thải và bể đã xử lý chất thải (con/m ³)	Men xử lý và sản xuất vi sinh (lít, kg/m ²)	Phân tích mẫu (mẫu/bể)	Chỉ tiêu kỹ thuật
			Con/hộ	Con/điểm				
1	Lợn	6	≥50	≤500	10	01	02	Các thông số pH, COD, BOD ₅ , tổng Coliform của nước thải trước và sau xử lý (Theo quy định hiện hành)

11. Mô hình công nghệ cao chăn nuôi gia súc, gia cầm

a) Đối với chăn nuôi lợn:

* Định mức hệ thống giàn mát cho chuồng lợn: 500m².

STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
1	Tấm làm mát (60cm x 180cm)	Tấm	30
2	Quạt thông gió 50 inch	Chiếc	4
3	Hệ thống trần mát	m ²	500
4	Khung, máng dẫn nước giàn mát	m	42
5	Tủ điều khiển hệ thống giàn mát	Chiếc	1
6	Dây điện ba pha	m	200
7	Máy bơm nước (750 W)	Chiếc	2
8	Bể nước	m ³	10
9	Tấm chia nước giàn mát	m	20
10	Bể thu nước giàn mát	m ³	3
11	Máy phát điện dự phòng 3 pha (15 KVA)	Máy	1

* Định mức hệ thống máng ăn bán tự động, máng uống tự động cho chuồng trại chăn lợn: 500m².

STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
1	Máng ăn Inox tròn dung lượng 50	Chiếc	15
2	Hoặc máng ăn Inox tròn dung lượng 80kg	Chiếc	12
3	Hoặc máng ăn Inox tròn dung lượng 100kg	Chiếc	10
4	Núm uống (đồng, inox)	Chiếc	42
5	Ống dẫn nước	M	200
6	Các thiết bị đường ống cắt, T, cong, chếch, thu, mang xông...	Cái	120
7	Khóa nước	Chiếc	10
8	Cút gien trong	Chiếc	42
9	Téc nước	m ³	10

b. Đối với chăn nuôi gà

* Định mức hệ thống giàn mát cho chuồng trại chăn nuôi gà: 500m².

STT	Chủng loại	ĐVT	Số lượng
1	Tấm làm mát (60cm x 180cm)	Tấm	30
2	Quạt thông gió 50 inch	Chiếc	4
3	Hệ thống trần mát	m ²	500
4	Khung, máng dẫn nước giàn mát	m	42
5	Tủ điều khiển hệ thống giàn mát	Chiếc	1
6	Máy phát điện dự phòng 3 pha (15 KVA)	Máy	1
7	Dây điện ba pha	m	200
8	Máy bơm nước (750 W)	Chiếc	2
9	Téc nước	m ³	10
10	Tấm chia nước giàn mát	m	20
11	Bể thu nước giàn mát	m ³	3

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 08
tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

PHẦN A. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian
1	Tập huấn trong mô hình	Lớp/điểm	1-2	01 ngày
2	Tập huấn nhân rộng mô hình (ngoài mô hình); số người/lớp ≤ 45 người	Lớp	01	02 ngày
3	Tham quan hội thảo cấp huyện/xã	Lần	01	01 ngày
4	Hội thảo nhân rộng cấp Thành phố	Lần	01	02 ngày
5	Tổng kết mô hình	Lần/ điểm	01	01 ngày
6	Pano/Biển báo	Chiếc/hộ	≥ 1	
7	Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật mô hình	Người/điểm	01	Phù hợp với thời gian triển khai mô hình

Ghi chú: Điểm mô hình được tính trên 01 xã/ phường/trấn

PHẦN B. ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT

1. Định mức kỹ thuật nuôi trồng thủy sản

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Quy mô mô hình/hộ (ha)	Mật độ nuôi (con/m ² /(m ³))	Quy cỡ giống	Thức ăn		Thuốc, hóa chất, CPSH... (triệu đồng/ha)	Thời gian nuôi (ngày)	Thời gian triển khai (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)
						Hệ số thức ăn	Tỷ lệ Protein (%)				Tỷ lệ sông (%)	Cỡ thu	
1	Cá rô phi	Nuôi bán thâm canh	≥ 0,5	2-4	≥ 5	≤ 1,8	≥ 24	≤ 35	≤ 180	7	≥ 80	≥ 0,6 kg/con	≥ 9 tấn/ha
		Nuôi thâm canh	≥ 0,5	5-7	≥ 5	≤ 1,8	≥ 24	≤ 80	≤ 180		≥ 80	≥ 0,6 kg/con	≥ 24 tấn/ha
		Nuôi siêu thâm canh ứng dụng công nghệ sông trong ao	≥ 0,5	80 -100 con/m ³	≥ 5	≤ 1,8	≥ 24	≤ 150	≤ 180		≥ 85	≥ 1,0 kg/con	≥ 70 Kg/m ³
2	Tôm thẻ chân trắng	Nuôi thâm canh hai giai đoạn	≥ 0,05	Giai đoạn 1: 1.000 – 1.500	≥ Pl ₁₂	≤ 1,3	40-42	≤ 200	25-30	5	≥ 85	1.000 - 1.200 (con/kg)	≥ 20
			≥ 0,5	Giai đoạn 2: 150 – 300	1.000-1.200 (con/kg)		≥ 32		70-90		≥ 70	≤ 60 (con/kg)	
		Nuôi siêu thâm canh hai giai đoạn	≥ 0,05	Giai đoạn 1: 1.200 – 1.700	≥ Pl ₁₂	≤ 1,3	40-42	≤ 300	25-30		≥ 85	1.000 - 1.200 (con/kg)	≥ 30
			≥ 0,5	Giai đoạn 2: 350 – 500	1.000-1.200 (con/kg)		≥ 38		70-90		≥ 65	≤ 60 (con/kg)	
		Nuôi thâm canh ba giai đoạn	≥ 0,05	Giai đoạn 1: 1.000 – 1.500	≥ Pl ₁₂	≤ 1,3	40-42	≤ 200	25-30		≥ 85	1.000 - 1.200 (con/kg)	≥ 22
			≥ 0,5	Giai đoạn 2: 450 – 600	1.000-1.200 (con/kg)		≥ 38		30-35		≥ 80	200 -300 (con/kg)	
			≥ 0,5	Giai đoạn 3: 100 – 150	200 -300 (con/kg)		≥ 32		30-35		≥ 70	≤ 60 (con/kg)	

		Nuôi siêu thâm canh ba giai đoạn	$\geq 0,05$	Giai đoạn 1: 1.500 – 2.000	$\geq Pl_{12}$		40-42		25-30		≥ 85	1.000 - 1.200 (con/kg)	
			$\geq 0,5$	Giai đoạn 2: 600 – 800	1.000- 1.200 (con/kg)	$\leq 1,3$	≥ 38	≤ 300	30-35		≥ 80	400 -600 (con/kg)	≥ 35
			$\geq 0,5$	Giai đoạn 3: 200 – 250	400 -600 (con/kg)		≥ 32		30-35		≥ 65	≤ 60 (con/kg)	
3	Tôm sú	Bán thâm canh	≥ 1	10-15	PL15	1,5	≥ 38	≤ 50	120- 150	6	≥ 60	≤ 40 (con/kg)	1,5-3
		Thâm canh	$\geq 0,5$	20-30	PL15	1,5	≥ 38	≤ 150	120- 150		≥ 60	≤ 40 (con/kg)	3-5
4	Tôm càng xanh	Bán thâm canh	≥ 1	8 - 10	PL15-20	1,5	≥ 25	≤ 50	≤ 180	7	≥ 60	≤ 25 (con/kg)	1,5-2,5
		Thâm canh 2 giai đoạn	$\geq 0,1$	Giai đoạn 1: 100-150	PL15-20	1,5	≥ 30	≤ 150	50-60		≥ 80	4-6 g/con	4- 6,5
			$\geq 0,5$	Giai đoạn 2: 15 - 20	4 - 6 g/con		≥ 25		90-120		≥ 60	≤ 25 (con/kg)	
5	Cá trắm đen	Bán thâm canh	$\geq 0,5$	1-2	12-15 cm/con	2,0	≥ 30	≤ 50	≤ 210	10	≥ 80	$\geq 1,2$ Kg/con	≥ 9
		Thâm canh	$\geq 0,5$	≥ 3	12-15 cm/con	2,0	≥ 30	≤ 100	≤ 210		≥ 80	$\geq 1,2$ Kg/con	≥ 28
6	Cá vược	Bán thâm canh	$\geq 0,5$	1-2	12-15 cm/con	≤ 2	≥ 30	≤ 50	≤ 210	10	≥ 80	$\geq 1,0$ Kg/con	≥ 8
		Thâm canh	$\geq 0,5$	≥ 3	10 -15 cm/con	≤ 2	≥ 30	≤ 100	≤ 210		≥ 80	$\geq 1,0$ Kg/con	≥ 24
7	Cá chình bông	Nuôi bán thâm canh trong ao	$\geq 0,5$	5 - 10	≥ 50 g/con	2,0	≥ 40	≤ 50	≤ 300	11	≥ 80	$\geq 1,0$ Kg/con	$\geq 3,5$
		Nuôi thâm canh trong ao hoặc trong bể	$\geq 0,1$	≥ 12	≥ 50 g/con	2,0	≥ 40	≤ 100	≤ 300		≥ 70	$\geq 1,0$ Kg/con	≥ 9
		Nuôi công nghệ sông trong ao	$\geq 0,5$	≥ 70	≥ 30 g/con	2,0	≥ 40	≤ 150	≤ 300		≥ 80	$\geq 1,2$ Kg/con	≥ 70 Kg/m ³
8	Cá lăng	Nuôi trong ao đất	$\geq 0,5$	≥ 5	≥ 10 cm/con	2,0	≥ 30	≤ 50	≤ 300	11	≥ 70	$\geq 1,2$ Kg/con	$\geq 3,5$

		Nuôi công nghệ sông trong ao	$\geq 0,5$	80-100	≥ 10 cm/con	2,0	≥ 30	≤ 150	≤ 300		≥ 80	$\geq 1,5$ Kg/con	≥ 90 Kg/m ³
9	Cá bống bóp	Bán thâm canh	$\geq 0,5$	10	≥ 4 cm/con	2,0	≥ 38	≤ 30	≤ 270	10	≥ 80	≥ 90 g/con	$\geq 7,0$
		Thâm canh	$\geq 0,3$	≥ 15	≥ 4 cm/con	2,0	≥ 38	≤ 50	≤ 270		≥ 75	≥ 90 g/con	≥ 10
10	Ngao giá	Nuôi lồng	≥ 1.000 m ² tương đương với ≥ 4.000 lồng	300	0,8-1,2 mm/con	Thức ăn tự nhiên		Không	≤ 11	11	≥ 75	≤ 30 con/kg	≥ 7 kg/m ²
11	Cá Koi	Thâm canh	$\geq 0,5$	5-10	≥ 5 cm/con	1,5	≥ 38	≤ 50	≤ 210	≥ 8	≥ 75	300-500g/con	$\geq 1,2$
12	Cá chép	Bán thâm canh	$\geq 0,5$	1-3	≥ 5 cm/con	1,5	≥ 24	≤ 35	≤ 180	7	≥ 80	$\geq 0,65$ kg/con	≥ 5
		Thâm canh	$\geq 0,3$	3-5	≥ 5 cm/con	1,5	≥ 24	≤ 50	≤ 180	7	≥ 80	$\geq 0,65$ kg/con	≥ 15
13	Cua xanh (cua biển)	Bán thâm canh	$\geq 0,5$	1-2	20-30g/con	1,5	≥ 35	≤ 30	≤ 150	6	≥ 50	$\geq 0,3$ kg/con	≥ 3
		Thâm canh	$\geq 0,2$	3-5	20-30g/con	1,5	≥ 35	≤ 50	≤ 150	6	≥ 50	$\geq 0,3$ kg/con	≥ 6
14	Cá chim vây vàng	Bán thâm canh	$\geq 0,2$	1-2	8-10cm	2,0	≥ 40	≤ 50	≤ 210	8	≥ 70	$\geq 0,5$ kg/con	≥ 35
		Thâm canh	$\geq 0,2$	3-5	8-10cm	2,0	≥ 40	≤ 100	≤ 210	8	≥ 70	$\geq 0,5$ kg/con	≥ 10
15	Cá đối	Nuôi xen ghép	$\geq 0,5$	1-2	6-8cm	1,8	≥ 32	≤ 20	≤ 210	8	≥ 50	$\geq 0,65$ kg/con	≥ 3
		Nuôi đơn	$\geq 0,2$	3-5	6-8cm	1,8	≥ 32	≤ 50	≤ 210	8	≥ 60	$\geq 0,5$ kg/con	≥ 9
16	Ốc bươu ta	Nuôi đơn	$\geq 0,2$	8-10	4-5g/con	1,2	Thức ăn tự chế	Không	≤ 180	7	≥ 70	35g/con	≥ 2

Ghi chú:

- Cán bộ chỉ đạo không được hưởng lương quá thời gian triển khai.
- 01 ha tổng diện tích khu nuôi tôm bao gồm:
 - + Ao ương 5-10%; Ao nuôi 20-30%;
 - + Ao lắng gồm: (ao lắng thô, ao lắng xử lý ao sẵn sàng) 50-70%; Ao xử lý thải 10-15%.